

Bản án số: 32/2023/DS-PT
Ngày: 25 - 5- 2023
V/v “Tranh chấp chia tài
sản chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**

Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà **Lê Thị T**, sinh năm 1952;

Địa chỉ: khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Do ông **Lê Văn H**, sinh năm 1988; Địa chỉ: thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Giấy uỷ quyền ngày 29/7/2022.

- Bị đơn: ông **Lê Duy T1**, sinh năm 1955;

Do ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1993 đại diện theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 17/8/2019.

Cùng địa chỉ: Tổ G, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Duy T1: Luật sư **Bùi Bá D**, Văn phòng L1, Đoàn luật sư, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Lê Thị X**, sinh năm 1935, địa chỉ: Tổ E, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Do ông **Hồ Văn Q**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ G, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam đại diện theo Giấy uỷ quyền ngày 11/02/2019.

+ Ông **Hồ Văn Q**, sinh năm 1977 và bà **Lê Thị Thu H1**, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: Tổ G, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1993 và bà **Võ Thị H2**, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Tổ G, thôn V, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

+ Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1967 và bà **Huỳnh Thị P**, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Số C T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

- Người kháng cáo: bị đơn ông **Lê Duy T1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Cha mẹ bà là ông Lê C và bà Phạm Thị C1 có 10 người con là: Anh Lê C (chết, không vợ con), chị Lê Thị X, chị Lê Thị M (*chết, không chồng con*), anh Lê Thanh C2 (*chết, không vợ con*), anh Lê Văn T3 (*chết không vợ con*), bà là Lê Thị T, em Lê Duy T1, em Lê Văn H3 (*chết không vợ con*), em Lê Văn M1 (*chết không vợ con*) và em Lê Thị T4 (*chết không chồng con*). Quá trình sinh sống cùng em trai là ông T1 thì em T4 và cha bà mâu thuẫn nên bỏ đi một thời gian, sau đó được chính quyền địa phương quan tâm nên đã được cấp cho một mảnh đất. Em T4 đã dựng tâm vách sống qua ngày tại mảnh đất này, sau này do em gái bà thần kinh không ổn định nên diện tích đất này được cấp cho cha bà là ông Lê C đứng tên tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 theo Giấy CNQSD đất ngày 29/7/1997. Năm 2005 cha bà ông Lê C có chuyển nhượng cho vợ chồng bà 110m² đất ở tại thửa đất nêu trên, bà đã làm nhà sinh sống và chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu L, hiện nay ông L đang quản lý sử dụng. Ngoài ra cha bà cũng có chuyển nhượng cho ông Hồ Xuân V 260m² đất cũng tại thửa đất này và phần đất đã được sang tên cho vợ chồng ông V. Đối phần đất đã chuyển nhượng cho ông L hiện tại bà không tranh chấp. Tại phiên tòa, bà yêu cầu chia di sản thừa kế phần diện tích đất còn lại tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 là 200m² cùng tài sản gắn liền trên đất của hộ ông Lê C cho các anh em còn lại theo pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T: thống nhất với ý kiến của bà T và đề nghị xem xét yêu cầu của bà T tại phiên tòa.

Quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Duy T1, ông Lê Văn T2 trình bày:

Theo quan điểm của ba ông thì: Nguồn gốc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 là do ông Lê C và bà Lê Thị T4 tìm ra, sinh sống và làm nhà tạm, đến năm 1990 thì mới ở ổn định. Năm 1997 đất này được cấp cho ông Lê C. Năm 2000, cháu của ba ông là Hồ Văn V1 con của cô Lê Thị X ra làm quán hớt tóc và theo thỏa thuận miệng giữa ông nội, cha ông và cô X thì cho cô X sử dụng phần đất mà V1 mở quán hớt tóc. Tuy nhiên sau đó anh V1 kê khai và sử dụng 260m² tại thửa đất 73, tờ bản đồ số 19; Năm 2001 cô Lê Thị T từ T về, do điều kiện kinh tế lúc đó nên về

sống trên mảnh đất này, sau đó cô T tự ý kê khai 110m² trong thửa đất 570m² mà cha ông không hề hay biết. Diện tích này hiện nay cô T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông L. Nay cô T khởi kiện, yêu cầu phân chia phần diện tích đất còn lại, cha ông và bản thân ông đề nghị phân chia cả phần diện tích đất mà ông Lê C đã chuyển nhượng cho cô T và đề nghị Tòa án thu thập đủ hồ sơ liên quan và giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X và đại diện cho bà Lê Thị X, ông Hồ Văn Q trình bày: Mẹ ông, bà X thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cô Lê Thị T và đề nghị phân chia theo quy định pháp luật.

Ông Hồ Văn Q trình bày: Trên diện tích thửa đất đang tranh chấp có tài sản của ông là 01 căn nhà tôn khoảng 100m², căn nhà này vợ chồng ông nhận sang nhượng lại từ ông Cao Bá Q1. Trước đây ông Q1 thuê đất của cô T4 (đã mất), hiện tại căn nhà này vẫn còn trên thửa đất. Nay cô T khởi kiện chia thừa kế, thì ông tự nguyện tháo dỡ tài sản trên đất thuộc sở hữu của vợ chồng ông hiện có trên đất.

Bà Lê Thị Thu H1 vợ ông Q thống nhất với ý kiến của ông Q.

Ông Lê Văn T2 trình bày: Trên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 có tài sản của vợ chồng ông là: Mái hiên và bạt che do vợ chồng ông xây dựng, nay chia di sản ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo luật định.

Bà Võ Thị H2 thống nhất với ý kiến của ông T2.

Ông Nguyễn Hữu L và bà Huỳnh Thị P trình bày: Phần diện tích đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, diện tích khoảng 180m² đất này vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị T là con ông Lê C. Phần đất này vốn dĩ ông C chuyển nhượng cho vợ chồng bà T, sau đó bà T chuyển nhượng cho vợ chồng ông. Thực tế đất chuyển nhượng so với hợp đồng là có chênh lệch, nhưng khi nhận chuyển nhượng thì đã có hàng gạch, bức tường mà bà T xây dựng cũ trước đó và từ đó ông xây dựng trên nền cũ (theo hiện trạng) và sử dụng cho đến nay. Sau khi xây dựng và thực hiện việc tách thửa thì được địa phương giải thích chỉ giới xây dựng trên phần diện tích đất của ông chỉ được trong phần 110m², nên hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông và bà T chỉ có 110m² và là đất ở. Phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà T, gia đình ông đã xây dựng kín và không tranh chấp gì đối với gia đình ông Lê C. Nay gia đình bà T tranh chấp chia di sản thừa kế, vợ chồng ông không liên quan gì đến việc chia thừa kế trong nội bộ gia đình ông C. Phần đất vợ chồng ông đang sử dụng ổn định và bà T cũng chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất còn lại, nên vợ chồng ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo luật định.

Với nội dung như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào các điều 26, 39, 147, 227, 228 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 1993, Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Lê Duy T1 về việc “*Chia di sản thừa kế theo pháp luật*”.

- Giao di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, (CSDL là thửa 852, tờ bản đồ số 21) diện tích còn lại 178,1m², trong đó có 90m² đất ở và 88,1m² đất vườn, thuộc Giấy CNQSD đất số I 2717772 ngày 29/7/1997 cho ông Lê Duy T1 quản lý sử dụng, có tứ cận:

+ Đông: Giáp đường ĐT 615

+ Tây: Giáp thửa đất số 29, tờ bản đồ số 21 (CSDL)

+ Nam: G đường N-KCN T

+ Bắc: Giáp thửa đất số 851, tờ bản đồ số 21 (CSDL)

Cùng tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà chính 34,84m², nhà phụ 25,57m², nhà vệ sinh và cây mận, cây mít, cây xoài, cây bàng cho ông Lê Duy T1 sở hữu.

- Tổng giá trị di sản thừa kế là 1.371.202.725 đồng; bà Lê Thị X, bà Lê Thị T và ông Lê Duy T1 mỗi người được nhận kỷ phần thừa kế là 457.067.575 đồng.

2/ Buộc ông Lê Duy T1 có nghĩa vụ thôi trả kỷ phần thừa kế cho bà Lê Thị T và bà Lê Thị X mỗi người 457.067.575 đồng.

Ông Lê Duy T1 được quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất nêu trên (178,1m²) và được thực hiện quyền đăng ký biến động theo quy định pháp luật đất đai, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thôi trả kỷ phần thừa kế.

3/ Buộc vợ chồng ông Hồ Văn Q và bà Lê Thị Thu H1 có nghĩa vụ tháo dỡ tài sản trên đất (của vợ chồng) là nhà có kết cấu đơn giản, diện tích 88m², cột kèo thép, mái lợp tôn, tường tôn bao che, nền xi măng (*Biên bản thẩm định ngày 19/12/2019*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2022, bị đơn ông Lê Duy T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Về việc chấp hành pháp luật, từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Ngừng phiên tòa để thu thập, bổ sung chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Lê Thị T không rút đơn khởi kiện, đại diện theo ủy quyền ông Lê Duy T1 ông

Lê Văn T2 không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[1.2] Về thời hạn kháng cáo: ông Lê Duy T1 kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay vắng mặt bà Lê Thị Thu H1 và bà Võ Thị H2, việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Duy T1 thì thấy:

[2.1] Đối với nội dung di sản thừa kế đã được các đồng thừa kế lập Văn bản phân chia theo từng phần rõ ràng cụ thể trong điều kiện mọi người đều minh bạch, minh mẫn và không bị lừa dối, Hội đồng xét xử xét:

Tại cấp phúc thẩm ông Lê Duy T1 có cung cấp Biên bản Họp gia đình ngày 02/3/2017 có nội dung: Tài sản thừa đất số 73, tờ bản đồ số 19 là di sản của ông Lê C và bà Phạm Thị C1 để lại. Các đồng thừa kế đồng ý:

Cho cháu ngoại Hồ Văn V1 260m² (đã có hợp đồng tặng cho và đã được chỉnh lý biến động trừ ra khỏi thửa đất số 73 trong Giấy CNQSD đất).

Cho con gái Lê Thị T 110m².

Còn lại giao cho con gái út Lê Thị T4 ở (hiện nay đã chết).

Phần đất còn lại là 200m², tất cả các thành viên trong gia đình thống nhất để ông Lê Duy T1 đứng tên làm đại diện chủ sở hữu căn nhà và diện tích đất là 200m² cùng tất cả diện tích đất ruộng và đất màu có trong Giấy CNQSD đất. Biên bản có đầy đủ chữ ký của các đồng thừa kế: bà Lê Thị T, bà Lê Thị X, ông Lê Duy T1, có xác nhận và đóng dấu của UBND xã T ngày 02/3/2017.

Như vậy, Biên bản Họp gia đình ngày 02/3/2017 đã khẳng định: Phần đất còn lại là 200m² của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19 đo thực tế 178,1m² đất và căn nhà trên đất là tài sản chung của bà Lê Thị T, bà Lê Thị X và ông Lê Duy T1. Trong Biên bản Họp gia đình ngày 02/3/2017 thống nhất để ông Lê Duy T1 đại diện đứng tên chủ sở hữu căn nhà và diện tích đất, chứ không phải ông Lê Duy T1 là chủ sở hữu căn nhà và diện tích đất.

Tại Đơn kiến nghị gửi Tòa án nhân dân thành phố T ngày 08/01/2021 (BL 103 và 104) ông Lê Duy T1 cũng đã thừa nhận: Năm 2017 ông có nói với chị Lê Thị T và bà Lê Thị X là: Cha và em gái đã mất còn lại cái nhà mà em gái tôi đã vay của Ngân hàng C3 để làm, tôi đã đứng ra trả nợ ngân hàng. Bây giờ cho tôi được làm nơi thờ cúng gia tộc. Ban đầu 02 chị đều đồng ý. Tôi bắt đầu đi làm biên bản, sau khi làm xong tôi mời 02 chị ra UBND xã T1 cùng với tôi ký vào Biên bản thủ tục thừa kế di sản của cha và em tôi để lại. Sau khi thủ tục ở cấp xã hoàn thành, tôi tiến hành làm thủ tục tại Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam (Phòng C4) thì 02 chị lại không ký. Vậy là Sở Tư pháp (Phòng C4) đành lưu giữ hồ sơ tại đó, tiếp theo bà Lê Thị T làm đơn khởi kiện phân chia tài sản.

Như vậy là ông Lê Duy T1 cũng đã thừa nhận: Việc làm thủ tục thừa kế cũng chưa hoàn thành là do: bà Lê Thị T và bà Lê Thị X không ký, nên Phòng C4 tỉnh Quảng Nam không ban hành Văn bản khai nhận thừa kế theo quy định. Hồ sơ vụ án thể hiện: ông Lê C được UBND thị xã T cấp thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, diện tích 570m². Khi còn sống ông Lê C đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Hồ Xuân V 260m² (đã có hợp đồng tặng cho và đã được chỉnh lý biến động trừ ra khỏi thửa đất số 73 trong Giấy CNQSD đất) và chuyển nhượng cho vợ chồng bà Lê Thị T 110m². Bị thu hồi khi làm đường N 21,9m² và đã nhận tiền đền bù năm 2005 (BL 183), nên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, còn lại diện tích 178,1m² và trên cơ sở Sơ đồ Mở rộng nút ĐT 615 và đường N do Chi nhánh Văn phòng Đ lập ngày 06/3/2017 (BL 148) được các đương sự trong vụ án thừa nhận tại (BL 129), nên Sơ đồ thửa đất do cán bộ địa chính xã T lập là có cơ sở.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Lê Duy T1 về việc “Chia tài sản chung” là quyền sử dụng đất của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, (CSDL là thửa 852, tờ bản đồ số 21) diện tích còn lại 178.1m², trong đó có 90m² đất ở và 88.1m² đất vườn, thuộc Giấy CNQSD đất số I 2717772 ngày 29/7/1997 cùng tài sản gắn liền trên đất là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm, đã thực hiện việc phân chia tài sản chung của các đồng thừa kế tương ứng với kỹ phần mà những người này được hưởng. Hiện tại ông Lê Duy T1 và con trai ông Lê Văn T2 đang sinh sống và quản lý nhà và đất từ sau khi bà Lê Thị T4 chết đến nay. Ông T1 là con trai duy nhất còn lại nên Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, (CSDL là thửa 852, tờ bản đồ số 21) diện tích còn lại 178.1m², trong đó có 90m² đất ở và 88.1m² đất vườn, thuộc Giấy CNQSD đất số I 2717772 ngày 29/7/1997 cùng tài sản gắn liền trên đất cho ông Lê Duy T1 quản lý sử dụng và buộc ông Lê Duy T1 có nghĩa vụ bồi trả kỹ phần thừa kế cho bà Lê Thị T và bà Lê Thị X mỗi người 457.067.575 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 có cung cấp chứng cứ mới nhưng không có giá trị chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự kể cả đại diện theo ủy quyền ông Lê Duy T1, ông Lê Văn T2 cũng không đồng ý để tài sản chung nhà và đất tranh chấp là tài sản dùng vào việc thờ cúng, không được chuyển nhượng. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Duy T1 nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Chia di sản thừa kế theo pháp luật” là không đúng, tuy nhiên việc này không làm thay đổi bản chất của việc giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: do bà Lê Thị T, bà Lê Thị X, ông Lê Duy T1 là người cao tuổi nên được Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá: Ông Lê Duy T1, bà Lê Thị X có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị T mỗi người là 4.500.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn ông Lê Duy T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bị đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Duy T1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 185/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các điều 26, 39, 147, 227, 228 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 219 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 1993, Điều 100 Luật đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T đối với bị đơn ông Lê Duy T1 về việc “Chia tài sản chung”.

- Giao tài sản chung là quyền sử dụng đất của thửa đất số 73, tờ bản đồ số 19, (CSDL là thửa 852, tờ bản đồ số 21) diện tích còn lại 178,1m², trong đó có 90m² đất ở và 88,1m² đất vườn, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 2717772 ngày 29/7/1997 cho ông Lê Duy T1 quản lý sử dụng (có sơ đồ kèm theo), cùng tài sản gắn liền trên đất gồm: Nhà chính 34,84m², nhà phụ 25,57m², nhà vệ sinh và cây Mận, cây Mít, cây X1, cây B (có tổng giá trị là 1.371.202.725 đồng) cho ông Lê Duy T1 sở hữu.

2/ Buộc ông Lê Duy T1 có nghĩa vụ bồi trả kỷ phần chia tài sản chung cho bà Lê Thị T và bà Lê Thị X mỗi người 457.067.575 đồng (Bốn trăm năm mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

Ông Lê Duy T1 được quyền quản lý sử dụng đối với thửa đất nêu trên (178.1m²) và được thực hiện quyền đăng ký biến động theo quy định pháp luật đất đai, sau khi thực hiện xong nghĩa vụ bồi trả kỷ phần thừa kế.

3/ Buộc ông Hồ Văn Q và bà Lê Thị Thu H1 có nghĩa vụ tháo dỡ tài sản trên đất gồm: Nhà có kết cấu đơn giản, diện tích 88m², cột kèo thép, mái lợp tôn, tường tôn bao che, nền xi măng (theo Biên bản thẩm định ngày 19/12/2019).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T, bà Lê Thị X và ông Lê Duy T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Duy T1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Chi phí tố tụng: Ông Lê Duy T1, bà Lê Thị X có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị T mỗi người là 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả những khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 25/5/2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thành phố T;
- CCTHADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Hữu Thịnh